

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 11 năm 2019

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2019 SO VỚI				11 tháng năm 2019 so với cùng kỳ 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 10 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,11	103,41	103,66	100,70	102,77
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,77	104,96	104,76	102,09	103,69
1- Lương thực	107,17	100,84	100,63	100,28	100,49
2- Thực phẩm	115,85	106,98	106,79	103,32	104,35
3- Ăn uống ngoài gia đình	115,43	102,56	102,35	100,38	103,55
II, Đồ uống và thuốc lá	109,75	102,27	102,08	100,24	102,10
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,25	101,39	100,97	100,09	101,75
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	115,20	104,31	105,28	100,23	103,22
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,81	101,84	101,68	100,11	101,85
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	187,66	108,25	103,06	100,04	103,45
Trong đó: Dịch vụ y tế	228,61	110,78	103,73	100,02	104,15
VII, Giao thông	92,57	98,19	102,91	99,34	98,78
VIII, Bưu chính viễn thông	95,12	99,15	99,17	99,88	99,01
IX, Giáo dục	142,97	103,94	103,94	100,06	106,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	147,50	103,85	103,85	100,06	106,51
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	108,43	101,96	101,90	99,98	102,43
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	116,00	102,87	102,61	100,16	102,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	124,07	117,12	116,65	99,37	106,79
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,25	99,34	99,42	99,87	101,16

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.